**BỘ TÀI CHÍNH**

**Phụ lục V**

*(Ban hành kèm Thông tư số 39/2018/TT-BTC ngày 20/4/2018*

*của Bộ trưởng Bộ Tài chính)*

**Bổ sung Phụ lục X Thông tư số 38/2015/TT-BTC như sau:**

**“Phụ lục X**

**THÔNG TIN TRAO ĐỔI GIỮA CƠ QUAN HẢI QUAN VÀ**

**DOANH NGHIỆP KINH DOANH CẢNG, KHO, BÃI, ĐỊA ĐIỂM**

# 1. Danh sách các thông tin và chứng từ khai báo

|  |  |
| --- | --- |
| **A. Thông tin chung trao đổi giữa cơ quan hải quan và doanh nghiệp kinh doanh cảng, kho, bãi, địa điểm** | |
| **B. Thông tin cơ quan hải quan cung cấp cho doanh nghiệp kinh doanh cảng biển, kho CFS, kho ngoại quan, ICD hoặc địa điểm** | |
|  | Danh sách container dự kiến xếp dỡ tại cảng/kho/bãi/địa điểm |
|  | Danh sách hàng rời hoặc hàng lỏng dự kiến xếp dỡ tại cảng/kho/bãi/địa điểm |
|  | Danh sách container soi chiếu |
|  | Hàng container (nhập/xuất) đủ điều kiện qua khu vực giám sát (KVGS) |
|  | Hàng rời hoặc hàng lỏng (nhập/xuất) đủ điều kiện qua KVGS |
|  | Thay đổi trạng thái tờ khai hải quan |
|  | Thay đổi container đủ điều kiện qua KVGS |
|  | Thông tin lô hàng đã đăng ký tờ khai đưa vào KVGS |
| **C. Thông tin cơ quan hải quan cung cấp cho doanh nghiệp kinh doanh kho hàng không và kho hàng không kéo dài** | |
|  | Danh sách hàng hóa dự kiến xếp dỡ (hàng hóa trên manifest được gắn số quản lý hàng hóa) |
|  | Thông tin danh sách hàng hóa soi chiếu trước/sau |
|  | Thông tin hàng kiện (nhập/xuất) đủ điều kiện qua KVGS |
|  | Thông tin thay đổi trạng thái tờ khai |
| **D. Thông tin doanh nghiệp kinh doanh cảng biển, kho CFS, kho ngoại quan, ICD hoặc địa điểm cung cấp cho cơ quan hải quan** | |
|  | Sơ đồ vị trí xếp hàng hóa tại kho, bãi cảng |
|  | Danh sách container hạ bãi hoặc vào cảng/kho/bãi/địa điểm |
|  | Danh sách hàng rời hoặc lỏng hạ bãi hoặc vào cảng/kho/bãi/địa điểm |
|  | Sửa thông tin hàng hóa hạ bãi hoặc vào cảng/kho/bãi/địa điểm (áp dụng với hàng container hoặc hàng rời hoặc hàng lỏng) |
|  | Hủy thông tin hàng hóa hạ bãi hoặc vào cảng/kho/bãi/địa điểm (áp dụng với hàng container hoặc hàng rời hoặc hàng lỏng) |
|  | Thông tin hàng container sai khác |
|  | Thông tin hàng rời hoặc hàng lỏng sai khác |
|  | Thay đổi trạng thái hàng hóa (container rút hàng) |
|  | Hàng container (nhập hoặc xuất) qua KVGS |
|  | Hàng rời hoặc hàng lỏng (nhập hoặc xuất) qua KVGS |
|  | Thay đổi trạng thái hàng hóa (đóng hàng vào container) |
|  | Thay đổi trạng thái hàng hóa (thay đổi niêm phong container) |
|  | Thay đổi hình thức hàng hóa hạ bãi hoặc vào cảng/kho/bãi/địa điểm (áp dụng với hàng container) |
|  | Thay đổi hình thức hàng hóa hạ bãi hoặc vào cảng/kho/bãi/địa điểm (áp dụng với hàng rời hoặc hàng lỏng) |
|  | Tách ghép đơn vị tính hàng hóa theo số vận đơn cho hàng rời (dạng kiện) |
| **Đ. Thông tin doanh nghiệp kinh doanh kho hàng không và kho hàng không kéo dài cung cấp cho cơ quan hải quan** | |
|  | Thông tin Danh sách hàng hóa vào kho |
|  | Sửa Danh sách hàng hóa vào kho |
|  | Hủy Danh sách hàng hóa vào kho |
|  | Thông tin Danh sách hàng hóa sai khác |
|  | Thông tin hàng hóa xuất kho |
| **E. Chứng từ thông báo của người khai hoặc chứng từ theo dõi, quản lý của cơ quan hải quan và doanh nghiệp kinh doanh cảng, kho, bãi** | |
|  | Sổ theo dõi thông tin hàng container sai khác |
|  | Sổ theo dõi thông tin hàng rời hoặc hàng lỏng sai khác |
|  | Sổ ghi nhận sự cố Hệ thống (dùng cho cả cơ quan hải quan và doanh nghiệp kinh doanh cảng/kho/bãi/địa điểm) |
|  | Danh sách hàng hóa đủ điều kiện qua khu vực giám sát (đối với hàng container/hàng rời/hàng lỏng) |
|  | Đơn đề nghị thay đổi bao bì chứa hàng hóa |

**2. Chỉ tiêu thông tin và chứng từ khai báo**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Chỉ tiêu**  **thông tin** | | **Mô tả, ghi chú** | **Bảng mã** |
| **A. Thông tin chung trao đổi giữa cơ quan hải quan và doanh nghiệp kinh doanh cảng, kho, bãi, địa điểm** | | | | |
| 1 | Mã cảng, kho, bãi, địa điểm | | Do cơ quan hải quan cấp | X |
| 2 | Tên cảng, kho, bãi, địa điểm | | Theo tên đã đăng ký với cơ quan hải quan |  |
| 3 | Mã doanh nghiệp | | Mã số thuế của doanh nghiệp cảng, kho, bãi, địa điểm | X |
| 4 | Tên doanh nghiệp | | Tên của doanh nghiệp kinh doanh cảng, kho, bãi, địa điểm |  |
| 5 | Tên PTVT (Tên tàu) | | Cung cấp theo tên tàu do người khai hải quan khai báo hoặc trường hợp tàu nội địa thì nhập chỉ tiêu thông tin “NOIDIA” |  |
| 6 | Hô hiệu tàu - Callsign (nếu có) | | Cung cấp theo Hô hiệu do người khai hải quan khai báo |  |
| 7 | Số IMO (nếu có) | | Cung cấp theo thông tin do người khai hải quan khai báo |  |
| 8 | Số chuyến đối với tàu biển hoặc số hiệu chuyến bay đối với tàu bay (nếu có) | | Cung cấp theo tên tàu do người khai hải quan khai báo hoặc trường hợp tàu nội địa thì nhập chỉ tiêu thông tin “9999” |  |
| 9 | Ngày tàu đến hoặc rời cảng (nếu có) | | Cung cấp theo định dạng:  YYYY-MM-DD HH:mm:ss  type=1: thời gian dự kiến tàu đến (ETA)  type=2: thời gian dự kiến tàu rời (ETD) |  |
| **B. Thông tin cơ quan hải quan cung cấp cho doanh nghiệp kinh doanh cảng biển, kho CFS, kho ngoại quan, ICD hoặc địa điểm** | | | | |
| **Mẫu số 01** | **Danh sách container dự kiến** **xếp dỡ tại cảng, kho, bãi, địa điểm** | | **Cơ quan hải quan cung cấp cho doanh nghiệp kinh doanh cảng, kho, bãi, địa điểm thông tin danh sách container xếp dỡ tại cảng, kho, bãi, địa điểm gồm các chỉ tiêu như sau:** |  |
|  | Số vận đơn (đối với hàng nhập) | | Cung cấp theo thông tin do người khai hải quan khai báo |  |
|  | Số quản lý hàng hóa | | Cung cấp theo số do Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử của cơ quan hải quan tự động cấp |  |
|  | Số container | | Cung cấp theo thông tin do người khai hải quan khai báo |  |
|  | Số niêm phong của hãng vận chuyển (số seal) | | Cung cấp theo thông tin do người khai hải quan khai báo |  |
|  | Trạng thái container (nếu có) | | Cung cấp theo thông tin do người khai hải quan khai báo, gồm 2 trạng thái:  1: Có hàng hóa  0: Rỗng (không chứa hàng) |  |
| **Mẫu số 02** | **Danh sách hàng rời hoặc hàng lỏng dự kiến xếp dỡ tại cảng, kho, bãi, địa điểm** | | **Cơ quan hải quan cung cấp cho doanh nghiệp kinh doanh cảng, kho, bãi, địa điểm thông tin danh sách hàng rời hoặc hàng lỏng xếp dỡ tại cảng, kho, bãi, địa điểm gồm các chỉ tiêu như sau:** |  |
|  | Số vận đơn (đối với hàng nhập) | | Cung cấp theo thông tin do người khai hải quan khai báo |  |
|  | Số quản lý hàng hóa | | Cung cấp theo số do Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử của cơ quan hải quan tự động cấp |  |
|  | Số lượng hàng (chỉ áp dụng với hàng kiện) | | Cung cấp theo thông tin do người khai hải quan khai báo (số lượng khai báo theo số lượng hàng trên vận đơn, phiếu đóng gói… ) |  |
|  | Đơn vị tính (ĐVT) số lượng hàng (chỉ áp dụng với hàng kiện) | | Cung cấp theo thông tin do người khai hải quan khai báo (đơn vị tính theo bảng “Mã loại kiện” trên website Hải quan www.customs.gov.vn) | X |
|  | Tổng trọng lượng hàng (không áp dụng với hàng kiện) | | Cung cấp theo thông tin do người khai hải quan khai báo (trọng lượng hàng khai báo theo trọng lượng hàng trên vận đơn, phiếu đóng gói…) |  |
|  | ĐVT tổng trọng lượng hàng (không áp dụng với hàng kiện) | | Cung cấp theo thông tin do người khai hải quan khai báo (ĐVT tổng trọng lượng theo bảng “Mã đơn vị tính” trên website Hải quan www.customs.gov.vn) | X |
| **Mẫu số 03** | **Danh sách container soi chiếu** | | **Cơ quan hải quan cung cấp cho doanh nghiệp kinh doanh cảng, kho, bãi, địa điểm thông tin danh sách container cần thực hiện soi chiếu gồm các chỉ tiêu như sau:** |  |
|  | Số tờ khai (nếu có) | | Do Hệ thống hải quan tự động cấp |  |
|  | Số vận đơn (đối với hàng nhập) | | Cung cấp theo thông tin do người khai hải quan khai báo |  |
|  | Số quản lý hàng hóa | | Cung cấp theo số do Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử của cơ quan hải quan tự động cấp |  |
|  | Số container | | Cung cấp theo thông tin do người khai hải quan khai báo |  |
|  | Số seal | | Cung cấp theo thông tin do người khai hải quan khai báo |  |
| **Mẫu số 04** | **Hàng container (nhập/xuất) đủ điều kiện qua khu vực giám sát (KVGS)** | | **Cơ quan hải quan cung cấp cho doanh nghiệp kinh doanh cảng, kho, bãi, địa điểm thông tin danh sách container đủ điều kiện qua KVGS** |  |
|  | Số vận đơn (đối với hàng nhập) | | Số vận đơn do người khai hải quan khai báo |  |
|  | Số quản lý hàng hóa | | Do Hệ thống hải quan tự động cấp đối với hàng nhập hoặc do người khai hải quan đăng ký đối với hàng xuất |  |
|  | Số container | | Số container người khai hải quan khai báo |  |
|  | Số seal | | Số seal người khai hải quan khai báo đối với hàng nhập hoặc do cơ quan hải quan niêm phong và cập nhật trên Hệ thống đối với hàng xuất |  |
|  | Mô tả hàng hóa | | Do người khai hải quan khai báo trên Hệ thống theo quy định |  |
|  | Ghi chú khác | | Do người khai hải quan khai báo trên Hệ thống theo quy định |  |
|  | Trạng thái container (nếu có) | | Do người khai hải quan khai báo, gồm 2 trạng thái:  1: Có hàng hóa  0: Rỗng (không chứa hàng) |  |
|  | Số tờ khai | | Do Hệ thống hải quan tự động cấp |  |
|  | Ngày đăng ký tờ khai | | Ngày đăng ký của tờ khai hải quan do Hệ thống tự động cấp |  |
|  | Mã Hải quan đăng ký tờ khai | | Do người khai hải quan khai trên Hệ thống theo quy định |  |
|  | Mã loại hình | | Do người khai hải quan khai báo trên Hệ thống theo quy định |  |
|  | Mã Hải quan giám sát | | Do người khai hải quan khai báo trên Hệ thống theo quy định |  |
|  | Thời gian kết xuất dữ liệu | | YYYY-MM-DD HH:mm:ss |  |
|  | Luồng tờ khai | | 1: Xanh, 2: Vàng, 3: Đỏ |  |
|  | Trạng thái tờ khai  (TQ: Thông quan  MHBQ: Mang hàng bảo quản  GPH: Giải phòng hàng  CCK: Chuyển địa điểm kiểm tra  KHH: Chờ thông quan sau khi kiểm hóa hộ) | | Đủ điều kiện qua khu vực giám sát hải quan |  |
|  | Mã doanh nghiệp xuất nhập khẩu (XNK) | | Mã số thuế của doanh nghiệp XNK |  |
|  | Tên doanh nghiệp XNK | | Tên của doanh nghiệp XNK |  |
| **Mẫu số 05** | **Hàng rời hoặc hàng lỏng (nhập/xuất) đủ điều kiện qua KVGS** | | **Cơ quan hải quan cung cấp cho doanh nghiệp kinh doanh cảng, kho, bãi, địa điểm thông tin danh sách hàng rời hoặc hàng lỏng đủ điều kiện qua KVGS** |  |
|  | Số vận đơn (đối với hàng nhập) | | Do người khai hải quan khai báo |  |
|  | Số quản lý hàng hóa | | Do Hệ thống hải quan tự động cấp đối với hàng nhập hoặc do người khai hải quan đăng ký đối với hàng xuất |  |
|  | Số lượng hàng (chỉ áp dụng với hàng kiện) | | Do người khai hải quan khai báo |  |
|  | ĐVT số lượng hàng (chỉ áp dụng với hàng kiện) | | Người khai hải quan khai báo theo bảng “Mã loại kiện” trên website Hải quan www.customs.gov.vn | X |
|  | Tổng trọng lượng hàng (không áp dụng với hàng kiện) | | Tổng trọng lượng hàng do Hãng vận chuyển hoặc Đại lý hãng vận chuyển căn cứ số lượng hàng trên vận đơn, phiếu đóng gói… để khai báo |  |
|  | Dung sai (nếu có) | | Do người khai hải quan khai báo đối với mặt hàng có dung sai theo quy định |  |
|  | ĐVT tổng trọng lượng hàng (không áp dụng với hàng kiện) | | ĐVT tổng trọng lượng hàng người khai hải quan khai báo theo bảng “Mã đơn vị tính” trên website Hải quan www.customs.gov.vn | X |
|  | Mô tả hàng hóa | | Do người khai hải quan khai báo trên Hệ thống theo quy định |  |
|  | Ghi chú khác | | Do cơ quan hải quan nơi lưu giữ hàng hóa hoặc nơi đăng ký tờ khai nhập thông tin tùy từng trường hợp, ví dụ như: Trường hợp cập nhật số lượng hàng thực tế qua KVGS (chỉ áp dụng với hàng kiện) hoặc tổng trọng lượng hàng thực tế qua KVGS (chỉ áp dụng với hàng kiện) thì cập nhật cụ thể lý do tại chỉ tiêu này. |  |
|  | Số tờ khai | | Do Hệ thống hải quan tự động cấp |  |
|  | Ngày đăng ký tờ khai | | Theo khai báo của người khai hải quan hoặc do Hệ thống tự động cấp |  |
|  | Mã Hải quan đăng ký tờ khai | | Do Hệ thống hải quan tự động cấp |  |
|  | Mã loại hình | | Do người khai hải quan khai báo trên Hệ thống theo quy định |  |
|  | Mã Hải quan giám sát | | Do người khai hải quan khai báo trên Hệ thống theo quy định |  |
|  | Thời gian kết xuất dữ liệu | | YYYY-MM-DD HH:mm:ss |  |
|  | Luồng tờ khai | | 1: Xanh, 2: Vàng, 3: Đỏ |  |
|  | Trạng thái tờ khai  (TQ: Thông quan  MHBQ: Mang hàng bảo quản  GPH: Giải phòng hàng  CCK: Chuyển địa điểm kiểm tra  KHH: Chờ thông quan sau khi kiểm hóa hộ) | | Đủ điều kiện qua khu vực giám sát hải quan |  |
|  | Mã doanh nghiệp XNK | | Mã số thuế của doanh nghiệp XNK |  |
|  | Tên doanh nghiệp XNK | | Tên của doanh nghiệp XNK |  |
| **Mẫu số 06** | **Thay đổi trạng thái tờ khai (nhập/xuất)** | | **Cung cấp thông tin thay đổi trạng thái tờ khai đủ điều kiện qua KVGS (tạm dừng/bỏ tạm dừng; hủy)** |  |
|  | Số tờ khai | | Do Hệ thống hải quan tự động cấp |  |
|  | Ngày đăng ký tờ khai | | Ngày đăng ký của tờ khai hải quan do Hệ thống tự động cấp |  |
|  | Mã Hải quan đăng ký tờ khai | | Do người khai hải quan khai trên Hệ thống theo quy định |  |
|  | Trạng thái tờ khai | | 1: Đủ điều kiện qua khu vực giám sát hải quan  0: Không được phép qua KVGS |  |
|  | Loại lý do | | Loại lý do  1: Dừng đưa hàng qua KVGS  2. Bỏ dừng đưa hàng qua KVGS  3. Hủy sau thông quan |  |
|  | Lý do | | Cơ quan hải quan nhập thông tin lý do cụ thể |  |
| **Mẫu số 07** | **Thay đổi container đủ điều kiện qua KVGS** | | **Cung cấp thông tin thay đổi container đủ điều kiện qua KVGS (sửa/xóa)** |  |
|  | ***Thông tin tờ khai*** | | ***Thông tin tờ khai*** |  |
| 7.1.1 | Số tờ khai | | Do Hệ thống hải quan tự động cấp |  |
| 7.1.2 | Ngày tờ khai | | Ngày đăng ký của tờ khai hải quan do Hệ thống tự động cấp |  |
| 7.1.3 | Mã hải quan mở tờ khai | | Mã hải quan nơi mở tờ khai | X |
| 7.1.4 | Trạng thái container | | 1: Sửa, 2: Hủy |  |
|  | ***Thông tin container*** | | ***Thông tin container*** |  |
|  | Số container (cũ) | | Số container (cũ) |  |
|  | Số vận đơn (cũ) | | Số vận đơn (cũ) |  |
|  | Số container (mới) | | Số container (mới) |  |
|  | Số vận đơn (mới) | | Số vận đơn (mới) |  |
| **Mẫu số 08** | **Thông tin lô hàng đã đăng ký tờ khai đưa vào KVGS** | | **Cung cấp thông tin lô hàng đã được phê duyệt vận chuyển hoặc lô hàng xuất khẩu đã hoàn thành thủ tục hải quan (thông quan, giải phóng hàng) đưa vào kho CFS hoặc kho ngoại quan hoặc ICD hoặc địa điểm** |  |
|  | Số TK | | Theo thông tin khai báo hoặc Hệ thống tự động cấp |  |
|  | Ngày đăng ký tờ khai | | Theo thông tin khai báo hoặc Hệ thống tự động cấp (định dạng: YYYY-MM-DD HH:mm:ss) |  |
|  | Số quản lý hàng hóa | | Do Hệ thống hải quan tự động cấp đối với hàng nhập hoặc do người khai hải quan đăng ký đối với hàng xuất |  |
|  | Mã Chi cục Hải quan nơi đăng ký tờ khai | | Theo thông tin khai báo hoặc Hệ thống tự động cấp |  |
|  | Mã phân loại kiểm tra | | Theo thông tin cập nhật hoặc Hệ thống tự động cấp |  |
|  | Mã địa điểm lưu kho | | Theo thông tin khai báo của người khai hải quan |  |
|  | Mã địa điểm dỡ hàng | | Theo thông tin khai báo của người khai hải quan |  |
|  | Mã địa điểm xếp hàng | | Theo thông tin khai báo của người khai hải quan |  |
|  | Mã địa điểm đích cho vận chuyển bảo thuế | | Theo thông tin khai báo của người khai hải quan |  |
|  | Mã hiệu phương thức vận chuyển | | Theo thông tin khai báo của người khai hải quan |  |
|  | Số hiệu container (nếu có) | | Theo thông tin khai báo của người khai hải quan |  |
|  | Số niêm phong của hãng vận chuyển (nếu có) | | Theo thông tin khai báo của người khai hải quan |  |
|  | Số lượng hàng | | Theo thông tin khai báo của người khai hải quan |  |
|  | ĐVT số lượng hàng | | Theo thông tin khai báo của người khai hải quan |  |
|  | Tổng trọng lượng hàng (Gross) | | Theo thông tin khai báo của người khai hải quan |  |
|  | ĐVT tổng trọng lượng | | Theo thông tin khai báo của người khai hải quan |  |
|  | Mã doanh nghiệp đăng ký tờ khai | | Mã số thuế của DN XNK |  |
|  | Tên doanh nghiệp | | Tên của doanh nghiệp XNK |  |
| **C. Thông tin cơ quan hải quan cung cấp cho doanh nghiệp kinh doanh kho hàng không và kho hàng không kéo dài** | | | | |
| **Mẫu số 09** | **Danh sách hàng hóa dự kiến xếp dỡ (hàng hóa trên manifest được gắn số quản lý hàng hóa)** | | **Danh sách hàng hóa dự kiến xếp dỡ (Thông tin hàng hóa do cơ quan hải quan nhận được từ các Hãng hàng không gửi đến thông qua Hệ thống 1 cửa quốc gia và được gắn số quản lý hàng hóa và gửi lại cho doanh nghiệp kinh doanh kho hàng không để được phép xếp dỡ hàng hóa)** |  |
|  | Số tờ khai | | Số tờ khai hải quan (trường hợp hàng XK) |  |
|  | Số quản lý hàng hóa hàng hóa | | Số quản lý hàng hóa hàng hóa do cơ quan hải quan cấp để quản lý lô hàng hóa |  |
|  | Số vận đơn chủ | | Số vận đơn chủ do Hãng Hàng không ban hành |  |
|  | Số vận đơn thứ cấp | | Số vận đơn thứ cấp do Đại lý hàn không, Đại lý giao nhận hàng hóa (Forwader) ban hành |  |
|  | Số lượng hàng hóa | | Tổng số kiện hàng hóa |  |
|  | ĐVT số lượng hàng | | Theo thông tin khai báo của người khai hải quan |  |
|  | Tổng trọng lượng | | Theo thông tin khai báo của người khai hải quan |  |
|  | ĐVT tổng trọng lượng | | Theo thông tin khai báo của người khai hải quan |  |
| **Mẫu số 10** | **Thông tin danh sách hàng hóa soi chiếu trước hoặc sau** | | **Thông tin Cơ quan hải quan cung cấp danh sách hàng hóa cần soi chiếu đến đơn vị kinh doanh kho hàng không** |  |
|  | Số tờ khai | | Số tờ khai hải quan (trường hợp hàng XK) |  |
|  | Số quản lý hàng hóa hàng hóa | | Số quản lý hàng hóa do cơ quan Hải quan cấp để quản lý lô hàng hóa |  |
|  | Số vận đơn chủ | | Số vận đơn chủ do Hãng Hàng không ban hành |  |
|  | Số vận đơn thứ cấp | | Số vận đơn thứ cấp do Đại lý hàng không, Đại lý giao nhận hàng hóa (Forwader) ban hành |  |
| **Mẫu số 11** | **Thông tin hàng hóa (nhập/xuất) đủ điều kiện qua KVGS (hàng hóa xuất kho)** | | **Thông tin cơ quan hải quan cung cấp danh sách hàng hóa đủ điều kiện qua khu vực giám sát hải quan đến Hệ thống của doanh nghiệp kinh doanh kho hàng không để cho phép hàng hóa đưa vào, đưa ra khỏi kho.** |  |
|  | Số vận đơn chủ | | Số vận đơn chủ do Hãng Hàng không ban hành |  |
|  | Số vận đơn thứ cấp | | Số vận đơn thứ cấp do Đại lý hàng không, Đại lý giao nhận hàng hóa (Forwader) ban hành |  |
|  | Số quản lý hàng hóa | | Số quản lý hàng hóa do cơ quan hải quan cấp để quản lý lô hàng hóa |  |
|  | Số lượng hàng | | Tổng số kiện hàng hóa |  |
|  | ĐVT số lượng hàng | | Kiện, gói | X |
|  | Trọng lượng hàng | | Tổng trọng lượng hàng hóa |  |
|  | ĐVT trọng lượng hàng | | ĐVT KG | X |
|  | Mô tả hàng hóa | | Ghi rõ tên hàng hóa |  |
|  | Ghi chú khác | | Nếu có |  |
|  | Số tờ khai | | Số tờ khai hải quan |  |
|  | Ngày đăng ký tờ khai | | Ngày đăng ký tờ khai hải quan |  |
|  | Hải quan đăng ký tờ khai | | Chi cục Hải quan nơi đăng ký tờ khai |  |
|  | Mã loại hình | | Mã loại hình tờ khai |  |
|  | Hải quan giám sát | | Đơn vị Hải quan giám sát |  |
|  | Thời gian kết xuất dữ liệu | | Thời điểm kết xuất dữ liệu |  |
|  | Luồng tờ khai | | Tờ khai hải quan được phân vào luồng: 1: Xanh, 2: Vàng, 3: Đỏ |  |
|  | Trạng thái tờ khai  (TQ: Thông quan  MHBQ: Mang hàng bảo quản  GPH: Giải phòng hàng  CCK: Chuyển địa điểm kiểm tra  KHH: Chờ thông quan sau khi kiểm hóa hộ) | | Đủ điều kiện qua khu vực giám sát hải quan |  |
| **Mẫu số 12** | **Thông tin thay đổi trạng thái tờ khai** | | **Thông tin cơ quan hải quan cung cấp về việc thay đổi trạng thái tờ khai dừng hoặc bỏ dừng hoặc hủy tờ khai qua khu vực giám sát hải quan.** |  |
|  | Số tờ khai | | Số tờ khai hải quan |  |
|  | Ngày tờ khai | | Ngày đăng ký tờ khai hải quan |  |
|  | Mã hải quan | | Mã Chi cục Hải quan nơi quan lý kho hàng không |  |
|  | Trạng thái tờ khai | | 1: Được phép qua KVGS  0: Không được phép qua KVGS |  |
|  | Loại lý do | | Nêu rõ lý do theo từng trường hợp như sau:  1: Dừng đưa hàng qua KVGS  2. Bỏ dừng đưa hàng qua KVGS  3. Hủy sau thông quan |  |
| **D. Thông tin doanh nghiệp kinh doanh cảng biển, kho CFS, kho ngoại quan, ICD hoặc địa điểm cung cấp cho cơ quan hải quan** | | | | |
| **Mẫu số 13** | | **Sơ đồ vị trí xếp dỡ tại bãi cảng** | **Thực hiện khai báo một lần đến cơ quan hải quan, khai sửa khi có thay đổi** |  |
|  | | Loại vị trí xếp dỡ | Loại vị trí xếp dỡ  1: Hàng container  2: Hàng rời (dạng kiện)  3: Hàng rời (dạng xá)  4: Hàng lỏng |  |
|  | | File sơ đồ vị trí xếp dỡ | File đính kèm sơ đồ vị trí xếp dỡ của cảng/kho/bãi/địa điểm |  |
| **Mẫu số 14** | | **Danh sách container hạ bãi hoặc vào cảng, kho, bãi, địa điểm** | **Thực hiện khai báo đến cơ quan hải quan khi hàng hóa hạ bãi hoặc vào cảng, kho, bãi, địa điểm** |  |
|  | | Hình thức container | Nhập một trong hình thức như sau:  1. Hạ bãi (nhập)  2. Vào cảng/kho/bãi/địa điểm (xuất)  3. Hạ bãi hàng quá cảnh  4. Hạ bãi hàng trung chuyển  5. Hạ bãi để vận chuyển về cảng đích trên vận tải đơn  6. Hạ bãi khác (chỉ khai báo khi có hướng dẫn cụ thể của Tổng cục Hải quan) |  |
|  | | Số vận đơn | Nhập theo số vận đơn theo thông báo của người vận chuyển.  Nếu phát hiện có sai khác giữa số vận đơn thực tế doanh nghiệp tiếp nhận với số vận đơn do cơ quan hải quan thông báo trên Hệ thống thì thông báo cho Chi cục Hải quan nơi quản lý doanh nghiệp để phối hợp, xử lý.  Trường hợp hàng xuất chưa có thông tin vận đơn thì thực hiện nhập "NA" |  |
|  | | Số quản lý hàng hóa | Đối với hàng nhập: Nhập theo số quản lý hàng hóa do Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan tự động cấp.  Đối với hàng xuất: Nhập theo số quản lý hàng hóa do người khai hải quan hoặc người vận chuyển thông báo.  Trường hợp khi đưa hàng vào cảng, kho, bãi, địa điểm người khai hoặc người vận chuyển không có thông tin về số quản lý hàng hóa thì doanh nghiệp kinh doanh cảng, kho, bãi, địa điểm thông qua cổng cung cấp dịch vụ công trực tuyến của cơ quan hải quan (Địa chỉ ***Pus.customs.gov.vn***) lấy số quản lý cho lô hàng và thông báo cho người khai hải quan được biết để thực hiện khai báo thông tin số quản lý hàng hóa đó trên tờ khai hải quan theo quy định. |  |
|  | | Số container | Nhập số hiệu container theo đúng chuẩn dữ liệu (khai báo bằng chữ in hoa, phần tiếp đầu ngữ và phần số container phải viết liền và không khai báo ký tự đặc biệt như: dấu cách,!@$%^&\*()-=/?<>...) |  |
|  | | Số niêm phong của hãng vận chuyển (số seal) | Nhập theo đúng số seal của hãng vận chuyển cung cấp (nếu có) |  |
|  | | Vị trí container | Nhập theo thông tin thực tế ví trí container hạ bãi hoặc vào cảng (có ký, mã hiệu vị trí theo sơ đồ tổng thể) |  |
|  | | Mô tả hàng hóa | Nhập theo tên hàng ghi trên trên vận đơn (đối với hàng nhập ) hoặc theo thông tin do người khai hải quan đăng ký (đối với hàng xuất) |  |
|  | | Ghi chú khác |  |  |
|  | | Hình thức vào cảng | Nhập theo bảng danh mục chuẩn của cơ quan hải quan | X |
|  | | Ngày vào cảng | Nhập theo định dạng: YYYY-MM-DD HH:mm:ss |  |
|  | | Trạng thái container | Nhập theo định dạng:  1. Có hàng hóa 0: Rỗng |  |
|  | | Tổng trọng lượng hàng | Nhập thông tin tổng trọng lượng hàng (nếu có) |  |
|  | | ĐVT tổng trọng lượng hàng | Nhập thông tin ĐVT tổng trọng lượng hàng (nếu có) | X |
|  | | Số tờ khai | Nhập thông tin số tờ khai xuất khẩu (nếu có) |  |
| **Mẫu số 15** | | **Danh sách hàng rời hoặc lỏng hạ bãi hoặc vào cảng, kho, bãi, địa điểm** | **Thực hiện khai báo đến cơ quan hải quan khi hàng hóa hạ bãi hoặc vào cảng, kho, bãi, địa điểm** |  |
|  | | Hình thức hàng hóa | Nhập một trong hình thức như sau:  1. Hạ bãi (nhập)  2. Vào cảng/kho/bãi/địa điểm (xuất)  3. Hạ bãi hàng quá cảnh  4. Hạ bãi hàng trung chuyển  5. Hạ bãi để vận chuyển về cảng đích trên vận tải đơn  6. Hạ bãi khác (chỉ khai báo khi có hướng dẫn cụ thể của Tổng cục Hải quan) |  |
|  | | Số vận đơn | Nhập theo số vận đơn theo thông báo của người vận chuyển.  Nếu phát hiện có sai khác giữa số vận đơn thực tế doanh nghiệp tiếp nhận với số vận đơn do cơ quan hải quan thông báo trên Hệ thống thì thông báo cho Chi cục hải quan nơi quản lý doanh nghiệp để phối hợp, xử lý.  Trường hợp hàng xuất chưa có thông tin vận đơn thì thực hiện Nhập "NA" |  |
|  | | Số quản lý hàng hóa | Đối với hàng nhập : Nhập theo số quản lý hàng hóa do Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan tự động cấp  Đối với hàng xuất: Nhập theo số quản lý hàng hóa do người khai hải quan hoặc người vận chuyển thông báo.  Trường hợp khi đưa hàng vào cảng, kho, bãi, địa điểm người khai hoặc người vận chuyển không có thông tin về số quản lý hàng hóa thì doanh nghiệp kinh doanh cảng, kho, bãi, địa điểm thông qua cổng cung cấp dịch vụ công trực tuyến của cơ quan hải quan (Địa chỉ ***Pus.customs.gov.vn***) lấy số quản lý cho lô hàng và thông báo cho người khai hải quan được biết để thực hiện khai báo thông tin số quản lý hàng hóa đó trên tờ khai hải quan theo quy định. |  |
|  | | Số lượng hàng (chỉ áp dụng với hàng kiện) | Nhập số lượng đối với loại mặt hàng rời (dạng kiện) theo thực tế khi hàng hóa hạ bãi/vào cảng. |  |
|  | | ĐVT số lượng hàng (chỉ áp dụng với hàng kiện) | Nhập mã đơn vị tính số lượng đối với loại mặt hàng rời (dạng kiện) theo bảng mã chuẩn (tham khảo bảng mã đơn vị tính trên website Hải quan: [www.customs.gov.vn](http://www.customs.gov.vn)), ví dụ: DPCE (chiếc), DUNK (bao), | X |
|  | | Tổng trọng lượng hoặc thể tích hàng (không áp dụng với hàng kiện) | Nhập tổng trọng lượng hàng (căn cứ vào phiếu đóng gói, hóa đơn thương mại hoặc chứng từ vận chuyển) |  |
|  | | ĐVT tổng trọng lượng hoặc thể tích hàng (không áp dụng với hàng kiện) | Nhập mã đơn vị tính của tổng trọng lượng hàng theo bảng mã chuẩn (tham khảo bảng mã đơn vị tính trên website Hải quan: [www.customs.gov.vn](http://www.customs.gov.vn))  Ví dụ: KGM (kilogram); TNE (tấn); LBR (pound).. | X |
|  | | Vị trí hàng hóa | Nhập theo thông tin thực tế ví trí hàng hóa hạ bãi hoặc vào cảng (có ký, mã hiệu vị trí theo sơ đồ tổng thể) nếu có |  |
|  | | Mô tả hàng hóa | Nhập theo tên hàng ghi trên trên vận đơn (đối với hàng nhập ) hoặc theo thông tin do người khai hải quan đăng ký (đối với hàng xuất) |  |
|  | | Ghi chú khác | Khi chọn "Có sai khác " =1 cần ghi chú nội dung sai khác |  |
|  | | Hình thức vào cảng | Nhập theo bảng danh mục chuẩn của cơ quan hải quan | X |
|  | | Ngày vào cảng | Nhập theo định dạng: YYYY-MM-DD HH:mm:ss |  |
|  | | Có sai khác (chỉ áp dụng với hàng kiện) | Nhập theo định dạng:  0: Không có sai khác 1: Số lượng hàng hóa có sai khác |  |
|  | | Số tờ khai | Cho phép nhập với tờ khai xuất (nếu có) |  |
| **Mấu số 16** | | **Sửa thông tin hàng hóa hạ bãi hoặc vào cảng/kho/bãi/địa điểm (áp dụng với hàng container hoặc hàng rời hoặc hàng lỏng)** | **Thực hiện khai báo đến cơ quan Hải quan khi có thay đổi thông tin hàng hóa hạ bãi hoặc vào cảng, kho, bãi, địa điểm** |  |
|  | | Số đăng ký chứng từ | Số tiếp nhận khi gửi danh sách container hạ bãi hoặc vào cảng |  |
|  | | Ngày đăng ký chứng từ | Ngày tiếp nhận khi gửi danh sách hàng hóa hạ bãi hoặc vào cảng (YYYY-MM-DD HH:mm:ss) |  |
|  | | Tên PTVT (Tên tàu) | Nhập theo tên tàu cũ |  |
|  | | Số chuyến | Nhập theo số chuyến cũ |  |
|  | | Ngày tàu đến hoặc rời | Nhập theo ngày tàu đến hoặc rời cũ với định dạng:  YYYY-MM-DD HH:mm:ss  type=1: thời gian dự kiến tàu đến (ETA)  type=2: thời gian dự kiến tàu rời (ETD) |  |
|  | | Ngày hàng hóa hạ bãi hoặc vào cảng | Nhập ngày hàng hóa hã bãi hoặc vào cảng dự kiến với định dạng:  YYYY-MM-DD HH:mm:ss |  |
|  | | Tên PTVT (Tên tàu) | Nhập theo tên tàu mới nếu có thay đổi |  |
|  | | Số chuyến | Nhập theo số chuyến mới nếu có thay đổi |  |
|  | | Ngày tàu đến hoặc rời cảng | Nhập theo ngày tàu đến hoặc rời mới nếu có thay đổi với định dạng:  YYYY-MM-DD HH:mm:ss  type=1: ngày tàu đến (ETA)  type=2: ngày tàu rời (ETD) |  |
|  | | Ngày hàng hóa hạ bãi hoặc vào cảng mới | Nhập ngày hàng hóa hã bãi hoặc vào cảng nếu có thay đổi với định dạng:  YYYY-MM-DD HH:mm:ss |  |
|  | | Lý do sửa | Nhập cụ thể thông tin lý do thay đổi thông tin hàng hóa hạ bãi hoặc vào cảng |  |
| **Mẫu số 17** | | **Hủy thông tin hàng hóa hạ bãi hoặc vào cảng/kho/bãi/địa điểm (áp dụng với hàng container hoặc hàng rời hoặc hàng lỏng)** | **Thực hiện khai báo đến cơ quan Hải quan khi hủy thông tin hàng hóa hạ bãi hoặc vào cảng, kho, bãi, địa điểm** |  |
|  | | Số đăng ký chứng từ | Số tiếp nhận khi gửi danh sách hàng hóa hạ bãi hoặc vào cảng |  |
|  | | Ngày đăng ký chứng từ | Ngày tiếp nhận khi gửi danh sách hàng hạ bãi/vào cảng (YYYY-MM-DD HH:mm:ss) |  |
|  | | Hình thức hàng hóa | Nhập một trong hình thức như sau:  1. Hạ bãi (nhập)  2. Vào cảng/kho/bãi/địa điểm (xuất)  3. Hạ bãi hàng quá cảnh  4. Hạ bãi hàng trung chuyển  5. Hạ bãi để vận chuyển về cảng đích trên vận tải đơn  6. Hạ bãi khác (chỉ khai báo khi có hướng dẫn cụ thể của Tổng cục Hải quan) |  |
|  | | Số container (hàng container) | Nhập theo số container khi hàng hóa hạ bãi hoặc vào cảng |  |
|  | | Số quản lý hàng hóa (hàng rời, hàng lỏng) | Nhập theo số khi hàng hóa hạ bãi hoặc vào cảng |  |
|  | | Tên PTVT (Tên tàu) | Nhập theo tên tàu đã khai báo khi hạ bãi hoặc vào cảng |  |
|  | | Số chuyến | Nhập theo số chuyến đã khai báo khi hạ bãi hoặc vào cảng |  |
|  | | Ngày tàu đến hoặc rời cảng | Nhập theo ngày tàu đến hoặc rời đã khai báo khi hạ bãi hoặc vào cảng với định dạng: YYYY-MM-DD HH:mm:ss  type=1: thời gian dự kiến tàu đến (ETA)  type=2: thời gian dự kiến tàu rời (ETD) |  |
|  | | Lý do hủy | Nhập rõ lý do đề nghị hủy thông tin hàng hóa hạ bãi hoặc vào cảng |  |
| **Mẫu số 18** | | **Danh sách container sai khác** | **Thực hiện khai báo đến cơ quan hải quan khi thông tin hàng hóa vào cảng/kho/bãi/địa điểm sai khác** |  |
|  | | Số vận đơn | Nhập theo số đã nhập khi hàng hóa hạ bãi hoặc vào cảng |  |
|  | | Số quản lý hàng hóa | Nhập theo số đã nhập khi hàng hóa hạ bãi hoặc vào cảng |  |
|  | | Số container | Nhập theo số đã nhập khi hàng hóa hạ bãi hoặc vào cảng |  |
|  | | Số seal | Nhập theo số đã nhập khi hàng hóa hạ bãi hoặc vào cảng |  |
|  | | Loại sai khác | Nhập định dạng thông tin sai khác như sau:  1. Không có thông tin theo danh sách dự kiến do cơ quan hải quan cung cấp nhưng thực tế có hàng hóa dỡ xuống cảng  2. Có thông tin theo danh sách dự kiến do cơ quan hải quan thông báo nhưng hàng hóa không dỡ xuống  3. Không đảm bảo nguyên trạng hàng hóa do rách, vỡ  4. Không đảm bảo nguyên niêm phong theo danh sách hàng hóa dự kiến do cơ quan hải quan cung cấp  5. Loại khác (chỉ khai báo khi có hướng dẫn cụ thể của Tổng cục Hải quan) | X |
|  | | Chi tiết thông tin sai khác | Nhập cụ thể thông tin sai khác giữa thông tin theo danh sách do cơ quan hải quan cung cấp với thông tin thực tế doanh nghiệp kinh doanh cảng tiếp nhận từ người vận chuyển, ví dụ:  Số vận đơn theo danh sách là: OOLU1234  Số vận đơn thực tế tiếp nhận từ người vận chuyển là: OOLU**5678** |  |
| **Mẫu số 19** | | **Danh sách hàng rời/hàng lỏng sai khác** | **Thực hiện khai báo đến cơ quan hải quan khi thông tin hàng hóa vào cảng/kho/bãi/địa điểm sai khác** |  |
|  | | Số vận đơn | Nhập theo số đã nhập khi hàng hóa hạ bãi hoặc vào cảng |  |
|  | | Số quản lý hàng hóa | Nhập theo số đã nhập khi hàng hóa hạ bãi hoặc vào cảng |  |
|  | | Loại sai khác | Nhập định dạng thông tin sai khác như sau:  1. Không có thông tin theo danh sách dự kiến do cơ quan hải quan cung cấp nhưng thực tế có hàng hóa dỡ xuống cảng  2. Có thông tin theo danh sách dự kiến do cơ quan hải quan thông báo nhưng hàng hóa không dỡ xuống |  |
|  | | Chi tiết thông tin sai khác | Nhập cụ thể thông tin sai khác giữa thông tin theo danh sách do cơ quan hải quan cung cấp với thông tin thực tế doanh nghiệp kinh doanh cảng tiếp nhận từ người vận chuyển, ví dụ:  Số lượng theo thông báo của cơ quan hải quan là: 1000 kg  Số lượng theo tiếp nhận từ người vận ~~tải~~ chuyển là: 1100 kg |  |
| **Mẫu số 20** | | **Thay đổi trạng thái hàng hóa (container rút hàng)** | **Thực hiện khai báo đến cơ quan hải quan khi thay đổi trạng thái hàng hóa (container rút hàng)** |  |
|  | | Hình thức hàng hóa | 1. Hạ bãi (Nhập ) |  |
|  | | Số container | Nhập theo số container hạ bãi/vào cảng |  |
|  | | Mô tả hàng hóa |  |  |
|  | | Trạng thái container | 0: Rỗng |  |
|  | | Ngày thay đổi | YYYY-MM-DD HH:mm:ss |  |
|  | | Loại thay đổi | 1. Container rút hàng |  |
|  | | Số vận đơn | Nhập theo số khi hàng hóa hạ bãi/vào cảng |  |
|  | | Số quản lý hàng hóa | Nhập theo số khi hàng hóa hạ bãi/vào cảng |  |
|  | | Số lượng hàng |  |  |
|  | | ĐVT số lượng hàng |  | X |
|  | | Ghi chú khác |  |  |
| **Mẫu số 21** | | **Hàng container (nhập/xuất) qua KVGS** | **Thực hiện khai báo đến cơ quan hải quan khi thông tin hàng hóa ra khỏi KVGS** |  |
|  | | **Thông tin tờ khai** | Thông tin tờ khai |  |
| 21.1.1 | | Số tờ khai | Nhập số tờ khai của lô hàng qua khu vực giám sát hải quan |  |
| 21.1.2 | | Ngày tờ khai | Nhập ngày đăng ký tờ khai |  |
|  | | **Thông tin hàng hóa** | Thông tin hàng hóa |  |
|  | | Số container | Nhập theo đúng số hiệu container (thuộc tờ khai hải quan) đủ điều kiện ra khỏi KVGS |  |
|  | | Số vận đơn | Nhập theo số vận đơn của lô hàng qua khu vực giám sát hải quan |  |
|  | | Số quản lý hàng hóa | Nhập theo số quản lý của lô hàng qua khu vực giám sát hải quan |  |
|  | | Số seal | Nhập theo số seal của lô hàng qua khu vực giám sát (nếu có) |  |
|  | | Biển kiểm soát PTVT | Nhập biển kiểm soát PTVT vận chuyển lô hàng ra khỏi khu vực giám sát hải quan |  |
|  | | Container nhiều tờ khai |  |  |
|  | | Số biên bản bàn giao | Nhập số biên bản bàn giao (nếu có) |  |
|  | | Ngày biên bản bàn giao | Nhập ngày biên bản bàn giao (nếu có) theo định dạng: YYYY-MM-DD HH:mm:ss |  |
|  | | Ngày giờ ra khỏi cảng (getout) | Nhập theo định dạng:  YYYY-MM-DD HH:mm:ss (hàng nhập là ngày giờ hàng ra khỏi khu vực giám sát hải quan, hàng xuất là ngày hàng được xếp lên phương tiện vận tải) |  |
|  | | Ghi chú khác |  |  |
|  | | Hình thức ra | Nhập theo danh mục chuẩn do cơ quan hải quan công bố | X |
|  | | Trạng thái container | Nhập theo định dạng:  1. Có hàng hóa 0: Rỗng |  |
|  | | Tổng trọng lượng hàng | Nhập tổng trọng lượng hàng (nếu có) |  |
|  | | ĐVT tổng trọng lượng hàng | Nhập đơn vị tính tổng trọng lượng hàng (nếu có) | X |
| **Mẫu số 22** | | **Hàng rời hoặc hàng lỏng (nhập /xuất) qua KVGS** | **Thực hiện khai báo đến cơ quan hải quan khi thông tin hàng hóa ra khỏi KVGS** |  |
|  | | ***Thông tin tờ khai*** | ***Thông tin tờ khai*** |  |
| 22.1.1 | | Số tờ khai | Nhập số tờ khai của lô hàng qua khu vực giám sát hải quan |  |
| 22.1.2 | | Ngày tờ khai | Nhập ngày đăng ký tờ khai |  |
|  | | ***Thông tin hàng hóa*** | ***Thông tin hàng hóa*** |  |
|  | | Số vận đơn | Nhập theo số vận đơn của lô hàng qua khu vực giám sát hải quan |  |
|  | | Số quản lý hàng hóa | Nhập theo số quản lý của lô hàng qua khu vực giám sát hải quan |  |
|  | | Số thứ tự các lần đi ra | Nhập số thứ tự các lần đi ra của lô hàng |  |
|  | | Số lượng hàng rời (dạng kiện) hoặc trọng lượng hàng hoặc thể tích hàng qua KVGS | Nhập số lượng của lô hàng khi qua khu vực giám sát |  |
|  | | Số lượng hàng rời (dạng kiện) hoặc trọng lượng hàng hoặc thể tích hàng còn lại | = Số lượng - Số lượng hàng qua KVGS (đối với hàng kiện) hoặc = Tổng trọng lượng - trọng lượng qua KVGS (đối với hàng xá) hoặc = Tổng thể tích – thể tích hàng qua KVGS (đối với hàng lỏng) |  |
|  | | Đơn vị tính | Nhập theo đơn vị tính tương ứng của lô hàng | X |
|  | | Ngày giờ getout | Nhập ngày hàng qua KVGS theo định dạng: YYYY-MM-DD HH:mm:ss |  |
|  | | Ghi chú khác |  |  |
|  | | Hình thức ra | Nhập theo danh mục chuẩn do cơ quan hải quan công bố | X |
| **Mẫu số 23** | | **Thay đổi trạng thái hàng hóa (đóng hàng vào container)** | **Thực hiện khai báo đến cơ quan hải quan khi thay đổi trạng thái hàng hóa (đóng hàng vào container)** |  |
|  | | Hình thức hàng hóa | 2. Vào cảng, kho, bãi, địa điểm (Xuất) |  |
|  | | Số container | Nhập theo đúng số hiệu container thực tế đóng hàng. Lưu ý: Nhập số hiệu container theo đúng chuẩn dữ liệu (khai báo bằng chữ in hoa, phần tiếp đầu ngữ và phần số container phải viết liền và không khai báo ký tự đặc biệt như: dấu cách,!@$%^&\*()-=/?<>...) |  |
|  | | Số niêm phong hãng vận chuyển/hải quan | Nhập số niêm phong của hãng vận chuyển hoặc hải quan sau khi hoàn thành việc đóng hàng vào container |  |
|  | | Mô tả hàng hóa |  |  |
|  | | Trạng thái container | 1. Có hàng hóa |  |
|  | | Ngày thay đổi | YYYY-MM-DD HH:mm:ss |  |
|  | | Số tờ khai | Cho phép nhập với tờ khai xuất (nếu có) |  |
|  | | Số quản lý hàng hóa (nếu có) | Nhập số quản lý hàng hóa của lô hàng được đóng vào container |  |
|  | | Loại thay đổi | 2. Đóng hàng vào container |  |
|  | | Ghi chú khác |  |  |
| **Mẫu số 24** | | **Thay đổi trạng thái hàng hóa (thay đổi niêm phong container)** | **Thực hiện khai báo đến cơ quan hải quan khi thay đổi trạng thái hàng hóa (thay đổi niêm phong container)** |  |
|  | | Hình thức container | Nhập một trong hình thức như sau:  1. Hạ bãi (nhập)  2. Vào cảng/kho/bãi/địa điểm (xuất)  3. Hạ bãi hàng quá cảnh  4. Hạ bãi hàng trung chuyển  5. Hạ bãi để vận chuyển về cảng đích trên vận tải đơn  6. Hạ bãi khác (chỉ khai báo khi có hướng dẫn cụ thể của Tổng cục Hải quan) |  |
|  | | Số container | Nhập theo đúng số hiệu container thực tế thay đổi niêm phong. Lưu ý: Nhập số hiệu container theo đúng chuẩn dữ liệu (khai báo bằng chữ in hoa, phần tiếp đầu ngữ và phần số container phải viết liền và không khai báo ký tự đặc biệt như: dấu cách,!@$%^&\*()-=/?<>...) |  |
|  | | Số seal | Nhập theo số seal ban đầu do hãng vận chuyển cung cấp |  |
|  | | Số seal thay đổi | Nhập theo số seal thay đổi tùy từng trường hợp |  |
|  | | Loại thay đổi | Nhập theo định dạng:  1. Kiểm tra kiểm dịch động vật, thực vật  2. Lấy mẫu  3. Xem hàng hóa trước khi khai hải quan  4. Kiểm hóa  5. Rút 1 phần hàng  9. Khác |  |
|  | | Lý do thay đổi niêm phong | Nhập cụ thể lý do, số ngày văn bản đề nghị thay đổi (nếu có) |  |
| **Mẫu số 25** | | **Thay đổi hình thức hàng hóa hạ bãi hoặc vào cảng (hàng container)** | **Thực hiện khai báo đến cơ quan hải quan khi thay đổi hình thức hàng hóa so với khi hạ bãi hoặc vào cảng (hàng container)** |  |
|  | | Hình thức container ban đầu khi hạ bãi hoặc vào cảng | Nhập theo hình thức ban đầu khi hàng hóa hạ bãi hoặc vào cảng |  |
|  | | Hình thức container đề nghị thay đổi | Nhập một trong hình thức thay đổi như sau:  1. Hạ bãi (nhập)  2. Vào cảng/kho/bãi/địa điểm (xuất)  3. Hạ bãi hàng quá cảnh  4. Hạ bãi hàng trung chuyển  5. Hạ bãi để vận chuyển về cảng đích trên vận tải đơn  6. Hạ bãi khác (chỉ khai báo khi có hướng dẫn cụ thể của Tổng cục Hải quan) |  |
|  | | Số container | Nhập số hiệu container có thay đổi. Lưu ý: Nhập số hiệu container theo đúng chuẩn dữ liệu (khai báo bằng chữ in hoa, phần tiếp đầu ngữ và phần số container phải viết liền và không khai báo ký tự đặc biệt như: dấu cách,!@$%^&\*()-=/?<>...) |  |
|  | | Lý do thay đổi | Nhập cụ thể lý do thay đổi hình thức hạ bãi hoặc vào cảng |  |
| **Mẫu số 26** | | **Thay đổi hình thức hàng hóa (với hàng rời/hàng lỏng)** | **Thực hiện khai báo đến cơ quan hải quan thông tin thay đổi hình thức hàng hóa so với khi hạ bãi hoặc vào cảng (với hàng rời/hàng lỏng)** |  |
|  | | Hình thức hàng hóa ban đầu khi hạ bãi hoặc vào cảng | Nhập theo hình thức ban đầu khi hàng hóa hạ bãi hoặc vào cảng |  |
|  | | Hình thức hàng hóa đề nghị thay đổi | Nhập một trong hình thức như sau:  1. Hạ bãi (nhập)  2. Vào cảng/kho/bãi/địa điểm (xuất)  3. Hạ bãi hàng quá cảnh  4. Hạ bãi hàng trung chuyển  5. Hạ bãi để vận chuyển về cảng đích trên vận tải đơn  6. Hạ bãi khác (chỉ khai báo khi có hướng dẫn cụ thể của Tổng cục Hải quan) |  |
|  | | Số vận đơn hoặc số quản lý hàng hóa | Nhập theo số vận đơn hoặc số quản lý của lô hàng đề nghị thay đổi |  |
|  | | Lý do thay đổi | Nhập cụ thể lý do thay đổi hình thức hạ bãi hoặc vào cảng |  |
| **Mẫu số 27** | | **Tách ghép đơn vị tính hàng hóa theo số vận đơn cho hàng kiện** | **Thực hiện khai báo đến cơ quan hải quan thông tin tách ghép đơn vị tính hàng hóa theo số vận đơn cho hàng kiện** |  |
|  | | Hình thức hàng hóa | Nhập theo hình thức khi hàng hóa hạ bãi hoặc vào cảng |  |
|  | | Số vận đơn hoặc số quản lý hàng hóa | Nhập theo số vận đơn hoặc số quản lý của lô hàng hạ bãi hoặc vào cảng |  |
|  | | Số lượng hàng (khi getin) | Nhập số lượng hàng khi hạ bãi hoặc vào cảng |  |
|  | | ĐVT số lượng hàng (khi getin) | Nhập đơn vị tính số lượng hàng khi hạ bãi hoặc vào cảng tương ứng | X |
|  | | Số lượng hàng thay đổi theo ĐVT mới | Nhập số lượng hàng thay đổi so với khi hạ bãi hoặc vào cảng |  |
|  | | ĐVT số lượng hàng mới | Nhập đơn vị tính số lượng hàng thay đổi so với khi hạ bãi hoặc vào cảng | X |
|  | | Lý do | Nhập cụ thể lý do thay đổi đơn vị tính |  |
|  | | Ghi chú khác |  |  |
| **Đ. Thông tin doanh nghiệp kinh doanh kho hàng không và kho hàng không kéo dài cung cấp cho cơ quan hải quan** | | | | |
| **Mẫu số 28** | **Danh sách hàng hóa vào kho** | | **Thực hiện khai báo đến cơ quan hải quan khi hàng hóa vào kho** |  |
|  | Hình thức hàng hóa | | Hình thức hàng hóa  1. Nhập khẩu  2. Xuất khẩu |  |
|  | Số vận đơn chủ | | Số vận đơn chủ do Hãng Hàng không ban hành |  |
|  | Số vận đơn thứ cấp | | Số vận đơn thứ cấp do Đại lý hàng không, Đại lý giao nhận hàng hóa (Fowarder) ban hành |  |
|  | Số quản lý hàng hóa | | Số quản lý hàng hóa do cơ quan hải quan cấp để quản lý lô hàng hóa |  |
|  | Số lượng hàng | | Tổng số kiện hàng |  |
|  | Trọng lượng hàng (KG) | | Tổng trọng lượng hàng hóa (kg) |  |
|  | Số hiệu chuyến bay | | Số hiệu chuyến bay đã được quy định bởi Hiệp hội hàng không thế giới |  |
|  | Ngày đến | | Ngày tàu bay nhập cảnh |  |
|  | Ngày vào kho | | Ngày đưa hàng hóa vào kho |  |
|  | Hình thức vào kho | |  | X |
| **Mẫu số 29** | **Sửa Danh sách hàng hóa vào kho** | | **Thực hiện khai báo đến cơ quan hải quan khi thay đổi thông tin hàng hóa vào kho** |  |
|  | Hình thức hàng hóa | | Hình thức hàng hóa  1. Nhập khẩu  2. Xuất khẩu |  |
|  | Số vận đơn chủ | | Số vận đơn chủ do Hãng Hàng không ban hành |  |
|  | Số vận đơn thứ cấp | | Số vận đơn thứ cấp do Đại lý hàng không, Đại lý giao nhận hàng hóa (Fowarder) ban hành |  |
|  | Số quản lý hàng hóa | | Số quản lý hàng hóa do cơ quan hải quan cấp để quản lý lô hàng hóa |  |
|  | Số lượng hàng | | Tổng số kiện hàng |  |
|  | Trọng lượng hàng | | Tổng trọng lượng hàng hóa (kg) |  |
|  | Số hiệu chuyến bay | | Số hiệu chuyến bay đã được quy định bởi Hiệp hội hàng không thế giới |  |
|  | Ngày đến | | Ngày tàu bay nhập cảnh |  |
|  | Ngày tàu đến/rời | | Ngày tàu bay nhập cảnh/xuất cảnh  YYYY-MM-DD HH:mm:ss  type=1: thời gian dự kiến tàu đến (ETA)  type=2: thời gian dự kiến tàu rời (ETD) |  |
|  | Ngày vào kho | | Ngày đưa hàng hóa vào kho |  |
|  | Hình thức vào kho | | Hình thức đưa hàng hóa vào kho | X |
|  | Lý do sửa | | Lý do sửa |  |
| **Mẫu số 30** | **Hủy Danh sách hàng hóa vào kho** | | **Thực hiện khai báo đến cơ quan hải quan khi hủy thông tin hàng hóa vào kho** |  |
|  | Hình thức hàng hóa | | Hình thức hàng hóa  1. Nhập khẩu  2. Xuất khẩu |  |
|  | Số vận đơn chủ | | Số vận đơn chủ do Hãng Hàng không ban hành |  |
|  | Số vận đơn thứ cấp | | Số vận đơn thứ cấp do Đại lý hàng không, Đại lý giao nhận hàng hóa (Fowarder) ban hành |  |
|  | Số quản lý hàng hóa | | Số quản lý hàng hóa do cơ quan hải quan cấp để quản lý lô hàng hóa |  |
|  | Số hiệu chuyến bay | | Tổng số kiện hàng |  |
|  | Ngày đến | | Ngày tàu bay nhập cảnh |  |
|  | Thời gian tàu đến/rời | | Ngày tàu bay nhập cảnh/xuất cảnh  YYYY-MM-DD HH:mm:ss  type=1: thời gian dự kiến tàu đến (ETA)  type=2: thời gian dự kiến tàu rời (ETD) |  |
|  | Lý do hủy | | Lý do hủy |  |
| **Mẫu số 31** | **Danh sách hàng hóa sai khác** | | **Thực hiện khai báo đến cơ quan hải quan khi thông tin hàng hóa vào kho sai khác** |  |
|  | Số vận đơn chủ | | Số vận đơn chủ do Hãng Hàng không ban hành |  |
|  | Số vận đơn thứ cấp | | Số vận đơn thứ cấp do Đại lý hàng không, Đại lý giao nhận hàng hóa (Forwader) ban hành |  |
|  | Số lượng hàng | | Tổng số lượng kiện hàng hóa |  |
|  | Trọng lượng hàng | | Tổng trọng lượng hàng hóa |  |
|  | Số quản lý hàng hóa | | Số quản lý hàng hóa do cơ quan hải quan cấp để quản lý lô hàng hóa |  |
|  | Loại sai khác | | Loại sai khác | X |
|  | Chi tiết thông tin sai khác | | Mô tả chi tiết thông tin sai khác |  |
| **Mẫu số 32** | **Danh sách hàng hóa xuất kho** | | **Thực hiện khai báo đến cơ quan hải quan khi thông tin hàng hóa xuất kho** |  |
|  | Số vận đơn chủ | | Số vận đơn chủ do Hãng Hàng không ban hành |  |
|  | Số vận đơn thứ cấp | | Số vận đơn thứ cấp do Đại lý hàng không, Đại lý giao nhận hàng hóa (Fowarder) ban hành |  |
|  | Số quản lý hàng hóa | | Số quản lý hàng hóa do cơ quan hải quan cấp để quản lý lô hàng hóa |  |
|  | Số thứ tự các lần đi ra | | Số thứ tự các lần đưa hàng hóa ra khỏi kho |  |
|  | Số lượng/trọng lượng hàng đi ra khỏi kho | | Số lượng/trọng lượng hàng đi ra khỏi kho  Hàng kiện thực hiện trừ lùi theo "Số lượng". |  |
|  | Số lượng/trọng lượng hàng còn lại | | Số lượng/trọng lượng hàng còn lại  =Số lượng(Tổng trọng lượng hàng) - Số lượng/trọng lượng hàng đi ra khỏi kho |  |
|  | Ngày giờ xuất kho | | Ngày giờ getout/Ngày lên tàu  YYYY-MM-DD HH:mm:ss  tờ khai nhập: Ngày giờ ra khỏi khu vực giám sát hải quan (getout)  tờ khai xuất: Ngày lên tàu |  |
|  | Hình thức ra | | Hình thức đưa ra kho |  |

**E. Chứng từ khai báo của người khai hoặc chứng từ theo dõi, quản lý của cơ quan hải quan và doanh nghiệp kinh doanh cảng biển, kho, bãi, địa điểm**

**Mẫu số 33**

**Sổ theo dõi thông tin hàng hóa sai khác (hàng container)**

1. Tên cảng, kho, bãi, địa điểm:…………………………………………………………………………………………………….

2. Mã cảng, kho, bãi, địa điểm:……………………………………………………………………………………………………….

3. Số hiệu PTVT (Tên tàu):…………………………………………………………………………………………………………...

4. Số chuyến:………………………………………………………………………………………………………………………….

5. Ngày tàu đến:……………………………………………………………………………………………………………………….

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Số vận đơn** | **Ngày vận đơn** | **Số định danh** | **Số container** | **Số niêm phong hãng vận chuyển** | **Loại container** | **Vị trí xếp** | **Tình trạng hàng hóa** | **Hình thức hàng hóa** | **Chi tiết sai khác** | **Ghi chú** |
| *(1)* | *(2)* | *(3)* | *(4)* | *(5)* | *(6)* | *(7)* | *(8)* | *(9)* | *(10)* | *(11)* |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |

***Ghi chú:***

*- Cột số 6: Ghi Container 20, 40, 45.*

*- Cột số 9: Hàng nhập khẩu/xuất khẩu/quá cảnh/trung chuyển.*

*- Đơn vị lập Sổ đóng dấu giáp lai Sổ theo dõi thông tin hàng hóa sai khác để quản lý, theo dõi.*

**Mẫu số 34**

**Sổ theo dõi thông tin hàng hóa sai khác (hàng rời/ hàng lỏng)**

1. Tên cảng, kho, bãi, địa điểm:……………………………………………………………………………………………………….

2. Mã cảng, kho, bãi, địa điểm:……………………………………………………………………………………………………….

3. Số hiệu PTVT (Tên tàu):…………………………………………………………………………………………………………...

4. Số chuyến:………………………………………………………………………………………………………………………….

5. Ngày tàu đến:……………………………………………………………………………………………………………………….

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Số vận đơn** | **Ngày vận đơn** | **Số định danh** | **Số lượng / Trọng lượng** | **Đơn vị tính** | **Số niêm phong HQ** | **Chi tiết thông tin sai khác** | **Ghi chú** |
| ***(1)*** | ***(2)*** | ***(3)*** | ***(4)*** | ***(5)*** | ***(6)*** | ***(7)*** | ***(8)*** |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |

***Ghi chú:*** *Đơn vị lập Sổ đóng dấu giáp lai Sổ theo dõi thông tin hàng hóa sai khác để quản lý, theo dõi.*

**Mẫu số 35**

**Sổ ghi nhận sự cố Hệ thống**

**(dùng cho cả cơ quan hải quan và doanh nghiệp)**

1. Tên cảng, kho, bãi, địa điểm:....….……………………………………………………………………………………………….

2. Mã cảng, kho, bãi, địa điểm:….....………………………………………………………………………………………………….

3. Tên đơn vị hải quan:……………………………………………………………………………………………………………….

4. Mã đơn vị hải quan:………………………………………………………………………………………………………………..

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Nội dung sự cố** | **Ngày, giờ phát**  **hiện sự cố** | **Tên bộ phận / cá nhân phát hiện sự cố** | **Ngày, giờ hoàn thành khắc phục** | **Tên bộ phận / cá nhân khắc phục sự cố** | **Ghi chú** |
| ***(1)*** | ***(2)*** | ***(3)*** | ***(4)*** | ***(5)*** | ***(6)*** |
|  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |

***Ghi chú:***

*- Người phát hiện sự cố hoặc khắc phục sự cố cần ký và ghi rõ đầy đủ họ và tên tại cột (3) hoặc cột (4);*

*- Đơn vị lập sổ đóng dấu giáp lai Sổ ghi nhận sự cố Hệ thống để quản lý, theo dõi.*

|  |  |
| --- | --- |
| **Mẫu số 36** |  |
| CỤC HẢI QUAN …..  **CHI CỤC HẢI QUAN……..** |  |

**Danh sách hàng hóa đủ điều kiện qua khu vực giám sát**

*(Đối với hàng container, hàng rời, hàng lỏng)*

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Số tờ khai hải quan** | **Mã**  **Hải quan** | **Ngày đăng ký tờ khai** | **Trạng thái cấp phép** | **Mã**  **Kho**  **bãi**  **cảng** | **Số**  **container** | **Số vận đơn** | **Số**  **định**  **danh** | **Tên**  **doanh**  **nghiệp** | **Số lượng**  **kiện** | **Đơn vị tính số lượng** | **Tổng trọng lượng/**  **thể tích** | **Đơn vị tính tổng trọng lượng** |
| ***(1)*** | ***(2)*** | ***(3)*** | ***(4)*** | ***(5)*** | ***(6)*** | ***(7)*** | ***(8)*** | ***(9)*** | ***(10)*** | ***(11)*** | ***(12)*** | ***(13)*** |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |

|  |  |
| --- | --- |
| **NGƯỜI LẬP BIỂU**  *(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu công chức)* | **LÃNH ĐẠO CHI CỤC HẢI QUAN**  *(Ký, ghi rõ họ và tên, đóng dầu Chi cục)* |

***Ghi chú:***

*- Cột số 6: Áp dụng đối với hàng container;*

*- Cột số 10, 11, 12 và 13: Áp dụng đối với hàng rời (dạng kiện hoặc xá) hoặc hàng lỏng.*

**Mẫu số 37**

|  |  |
| --- | --- |
| **TÊN DOANH NGHIỆP** | **CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**  *……, ngày ….. tháng … năm 20.…* |

**Thông báo thông tin thay đổi bao bì chứa hàng hóa**

Kính gửi: Chi cục Hải quan ……………………...

Căn cứ quy định tại Thông tư số……………ngày……………..của Bộ trưởng Bộ Tài chính, Công ty ……...………Mã số thuế……….…….…..…. số điện thoại liên hệ..……….…………….thông báo thông tin thay đổi bao bì chứa hàng hóa như sau:

**1. Thông tin lô hàng cần thay đổi bao bì**

a) Số tờ khai hải quan (nếu có):……………………ngày đăng ký…………………………………Tên công ty ………………………………

b) Số vận đơn (nếu có):………ngày/tháng/năm vận đơn:……………hoặc số quản lý hàng hóa (đối với hàng xuất chưa đăng ký tờ khai hải quan)…………………………………….……………………….......................

c) Tên hàng hóa:…………..………………………………………………..

d) Số kiện:…………….………đơn vị tính….……………........................

e) Trọng lượng hàng hóa:…….....…………đơn vị tính..……………………

g) Số container (nếu có):……………..số niêm phong hãng vận chuyển….…..………

h) Tên tàu (nếu có): ………..……số chuyến………………ngày/tháng/năm tàu nhập cảnh/xuất cảnh: ………………………………………………………

**2. Nội dung đề nghị (\*)**

***a) Toàn bộ lô hàng được chuyển sang container khác:***

- Số container dự kiến đóng hàng:………………..…….……………………

- Lý do thực hiện:rách, vỡ /hỏng /đổi vỏ container hoặc do trường hợp khác (nêu lý do cụ thể):……………………………………..….……………

- Thời gian (ngày, tháng, năm) dự kiến thực hiện: …………địa điểm thực hiện:………………………………………………………...

***b) Toàn bộ lô hàng được rút ra khỏi container để tại cảng, kho, bãi dưới dạng rời:***

- Số lượng hàng hóa rút ra:……………………đơn vị tính……..………….

- Trọng lượng/số lượng kiện hàng rút ra (nếu có):………đơn vị tính………

- Lý do thực hiện:rách, vỡ /hỏng container hoặc do trường hợp khác (nêu lý do cụ thể):……………………………………..….………………………

- Thời gian (ngày, tháng, năm), địa điểm dự kiến thực hiện: ……………

***c) Một phần hàng hóa rút ra khỏi container để đóng sang container khác hoặc để tại cảng dưới dạng rời:***

- Số lượng hàng hóa rút ra:……………………đơn vị tính……..………….

- Trọng lượng hàng rút ra (nếu có):………………đơn vị tính……………...

- Số container dự kiến đóng hàng:………………..…….……………………

- Lý do thực hiện(nêu lý do cụ thể):……………………………………...…

- Thời gian (ngày, tháng, năm), địa điểm dự kiến thực hiện: …………………………………………………………………………………...

***d) Toàn bộ hàng rời được đóng vào container để đưa qua khu vực giám sát:***

- Số lượng hàng hóa đóng vào container:………….…đơn vị tính….………

- Trọng lượng hàng đóng vào container (nếu có):……..……đơn vị tính……

- Số container dự kiến đóng hàng:………………..…….……………………

- Lý do thực hiện(nêu lý do cụ thể):……………………………………...…

- Thời gian (ngày, tháng, năm), địa điểm dự kiến thực hiện: …………………………………………………………………………………...

***đ) Một phần của lô hàng được đóng vào container, một phần giữ nguyên ở dạng rời để đưa qua khu vực giám sát:***

- Số lượng hàng hóa đóng vào container:………….…đơn vị tính….………

- Trọng lượng hàng đóng vào container (nếu có):……..……đơn vị tính……

- Số container dự kiến đóng hàng:………………..…….……………………

- Lý do thực hiện(nêu lý do cụ thể):……………………………………...…

- Thời gian (ngày, tháng, năm), địa điểm dự kiến thực hiện: ……………

…….(tên Công ty đề nghị)cam đoan: chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính xác thực của nội dung đơn, các chứng từ kèm theo (nếu có)./.

|  |  |
| --- | --- |
|  | **ĐẠI DIỆN DOANH NGHIỆP**  *(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)* |

***Ghi chú (\*):*** *Doanh nghiệp xuất nhập khẩu lựa chọn một trong các hình thức như nêu tại điểm a hoặc điểm b hoặc điểm c hoặc điểm d hoặc điểm đ mục 2 và khai báo đầy đủ thông tin đối với hình thức đề nghị thay đổi, ví dụ: nếu doanh nghiệp chọn thực hiện điểm a mục 3 (toàn bộ lô hàng được chuyển sang container khác) thì không phải khai các thông tin nêu tại điểm b, điểm c, điểm d, điểm đ như nêu tại mẫu văn bản này;”*